

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2020
Ông Ho An T	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Hồ Sĩ Tuấn Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Jumpei Nakamura	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khôi	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Bà Vương Hoàng Thảo Linh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	
Ông Tô Hải	từ ngày 8 tháng 12 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60882647/22024488

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.371.833.185.941	718.022.693.327
110	I. Tiền	4	16.121.435.661	11.566.643.165
111	1. Tiền		16.121.435.661	11.566.643.165
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		810.062.465.752	337.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	810.062.465.752	337.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.288.554.586	224.834.664.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	111.373.990.768	72.750.277.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	56.687.637.123	28.270.531.052
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	23.790.980.000	43.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	25.435.946.695	80.813.855.390
140	IV. Hàng tồn kho	9	307.433.832.075	137.612.256.595
141	1. Hàng tồn kho		309.486.708.095	152.221.422.681
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.052.876.020)	(14.609.166.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.926.897.867	7.009.129.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.185.820.262	5.123.977.545
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	14.299.756.916	1.125.965.494
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		441.320.689	759.186.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		790.116.040.336	442.441.841.675
210	I. Phải thu dài hạn		31.273.893.207	683.063.261
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	30.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.273.893.207	683.063.261
220	II. Tài sản cố định		472.335.174.302	341.789.264.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	466.613.203.684	319.690.265.072
222	Nguyên giá		932.752.025.378	713.517.293.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(466.138.821.694)	(393.827.028.716)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	16.232.331.327
225	Nguyên giá		-	39.331.459.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(23.099.128.512)
227	3. Tài sản vô hình	11	5.721.970.618	5.866.668.349
228	Nguyên giá		15.523.770.762	13.719.270.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.801.800.144)	(7.852.602.413)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		176.395.764.555	370.913.002
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	176.395.764.555	370.913.002
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		70.131.250.000	70.131.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.250.000	131.250.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	70.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.979.958.272	29.467.350.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.979.958.272	29.467.350.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.161.949.226.277	1.160.464.535.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.369.237.799.167	1.201.342.425.887
310	I. Nợ ngắn hạn		1.367.437.799.167	1.187.788.016.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	433.389.966.483	198.747.466.219
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	66.977.929.703	57.653.403.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	45.279.700.535	3.911.718.894
314	4. Phải trả người lao động	16	56.191.240.868	40.591.108.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	281.692.508.113	197.686.218.777
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		909.589.042	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.236.038.924	1.257.610.134
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	475.080.859.069	686.260.524.265
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		1.800.000.000	13.554.409.502
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.800.000.000	4.461.652.350
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	9.092.757.152
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		792.711.427.110	(40.877.890.885)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	792.711.427.110	(40.877.890.885)
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	526.450.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	526.450.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	6.549.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lỗi lũy kế		(77.216.572.890)	(579.027.890.885)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		(579.027.890.885)	(691.854.152.334)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		501.811.317.995	112.826.261.449
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.161.949.226.277	1.160.464.535.002

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	3.916.078.142.158	2.129.851.532.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(80.108.334.687)	(268.480.155.634)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	3.835.969.807.471	1.861.371.377.114
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(2.263.165.127.502)	(1.175.203.716.659)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.572.804.679.969	686.167.660.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	57.994.014.747	29.602.112.963
22	7. Chi phí tài chính	25	(38.871.864.888)	(37.711.027.170)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.400.366.475)	(34.095.547.368)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(965.040.872.247)	(503.078.097.746)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(83.061.586.404)	(56.616.912.816)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		543.824.371.177	118.363.735.686
31	11. Thu nhập khác	26	5.252.365.626	12.486.217.728
32	12. Chi phí khác	26	(3.131.405.341)	(18.023.691.965)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	2.120.960.285	(5.537.474.237)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		545.945.331.462	112.826.261.449
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(44.134.013.467)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		501.811.317.995	112.826.261.449
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	8.759	2.143
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	8.759	2.143

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

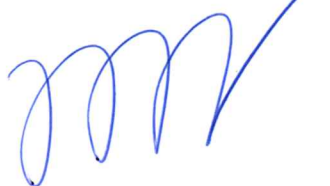
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		545.945.331.462	112.826.261.449
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11, 12	79.609.544.652 (12.556.290.066)	69.908.366.785 (3.746.821.993)
03	Hoàn nhập dự phòng		(215.283.402)	(2.891.373.306)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.790.740.101)	(20.949.851.924)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		20.766.647.351	35.175.630.971
06	Chi phí lãi vay	25		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		593.759.209.896	190.322.211.982
09	Tăng các khoản phải thu		(40.231.501.556)	(45.715.670.884)
10	Tăng hàng tồn kho		(157.265.285.414)	(58.841.801.941)
11	Tăng các khoản phải trả		344.024.027.215	96.798.863.154
12	Tăng chi phí trả trước		(11.574.450.325)	(2.914.112.243)
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.715.985.008)	(26.054.362.285)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		671.996.014.808	153.595.127.783
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(342.030.104.251)	(73.350.262.074)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	16.380.000.000
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, cho vay		(989.790.980.000)	(352.726.506.900)
24	Tắt toán tiền gửi ngân hàng, thu hồi khoản cho vay		521.000.000.000	180.000.000.000
27	Lãi tiền gửi, cho vay		20.519.751.608	15.153.187.200
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(790.301.332.643)	(214.543.581.774)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		331.778.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.887.578.865.438	1.518.170.968.401
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.093.516.789.319)	(1.464.196.722.090)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính		(3.111.016.724)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		122.729.059.395	53.974.246.311

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền thuần trong năm		4.423.741.560	(6.974.207.680)
60	Tiền đầu năm		11.566.643.165	18.320.944.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		131.050.936	219.906.326
70	Tiền cuối năm	4	16.121.435.661	11.566.643.165



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2021



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.466 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.328 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	491.008.607	234.805.097
Tiền gửi ngân hàng	<u>15.630.427.054</u>	<u>11.331.838.068</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.121.435.661</u>	<u>11.566.643.165</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng (*)	810.062.465.752	337.000.000.000
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>880.062.465.752</u>	<u>407.000.000.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,5 đến 7,7%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 550 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (*Thuyết minh số 19*).

(**) Đây là các trái phiếu có quyền mua lại do Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, hưởng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng cộng 1,5%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2026 và quyền mua lại có hiệu lực vào ngày 13 tháng 12 năm 2021.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
B.S Lucky Company Limited	45.555.639.349	13.150.148.398
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Tổng hợp Vincommerce	23.942.580.722	9.348.215.327
Công ty TNHH Dịch vụ EB	8.163.595.852	8.642.935.955
Guangzhou Debede Trading Company Limited	6.050.385.629	10.436.778.614
Khác	<u>27.661.789.216</u>	<u>31.172.199.531</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.373.990.768</u>	<u>72.750.277.825</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd.	21.442.289.590	-
Khác	<u>35.245.347.533</u>	<u>28.270.531.052</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.687.637.123</u>	<u>28.270.531.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Blue Point vay tín chấp với lãi suất 6%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 6 tháng 4 năm 2021 (*Thuyết minh số 29*).

Số dư phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Gold Field Interantional, sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2022 và hưởng lãi suất 7%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	17.866.532.271	13.658.009.530
Tạm ứng nhân viên	7.569.414.424	4.985.064.650
Phải thu Turnbull Holding Pte. Ltd (<i>Thuyết minh số 29</i>) (*)	-	62.000.000.000
Khác	-	170.781.210
TỔNG CỘNG	<u>25.435.946.695</u>	<u>80.813.855.390</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	22.780.018.269	18.813.855.390
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	2.655.928.426	62.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu công ty Turnbull Holding Pte. Ltd theo thỏa thuận tắt toán công nợ giữa Turnbull Holding Pte. Ltd, ông Nguyễn Tuấn Dũng và Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	142.538.154.851	(2.052.876.020)	84.687.494.502	(14.609.166.086)
Thành phẩm	118.779.739.517	-	54.254.468.148	-
Hàng mua đang đi đường	35.115.211.187	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	9.832.388.902	-	7.297.203.322	-
Hàng hóa	3.216.707.038	-	5.236.083.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.506.600	-	746.172.800	-
TỔNG CỘNG	<u>309.486.708.095</u>	<u>(2.052.876.020)</u>	<u>152.221.422.681</u>	<u>(14.609.166.086)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	14.609.166.086	17.211.548.118
Cộng Dự phòng trích lập trong năm	-	775.286.673
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.556.290.066)	(3.377.668.705)
Số cuối kỳ	<u>2.052.876.020</u>	<u>14.609.166.086</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	156.025.199.777	540.376.955.317	14.688.004.593	1.974.152.735	452.981.366	713.517.293.788
Mua mới	36.330.911.909	172.210.108.122	5.879.541.201	5.609.296.767	-	220.029.857.999
Thanh lý	-	(795.126.409)	-	-	-	(795.126.409)
Phân loại lại	(540.050.689)	(3.836.790.192)	(13.682.759.138)	17.953.591.229	106.008.790	-
Số cuối năm	191.816.060.997	707.955.146.838	6.884.786.656	25.537.040.731	558.990.156	932.752.025.378
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	9.246.096.350	105.197.931.992	101.000.000	14.698.763.425	447.445.156	129.691.236.923
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(53.121.964.232)	(334.071.182.541)	(5.378.325.877)	(1.233.866.760)	(21.689.306)	(393.827.028.716)
Khấu hao trong năm	(7.373.632.186)	(63.298.673.167)	(609.961.798)	(1.787.470.570)	(37.181.666)	(73.106.919.387)
Thanh lý	-	795.126.409	-	-	-	(795.126.409)
Phân loại lại	(817.892.464)	11.605.322.143	4.709.822.928	(15.049.807.451)	(447.445.156)	-
Số cuối năm	(61.313.488.882)	(384.969.407.156)	(1.278.464.747)	(18.071.144.781)	(506.316.128)	(466.138.821.694)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	102.903.235.545	206.305.772.776	9.309.678.716	740.285.975	431.292.060	319.690.265.072
Số cuối năm	130.502.572.115	322.985.739.682	5.606.321.909	7.465.895.950	52.674.028	466.613.203.684

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	13.719.270.762	
Mua mới	1.804.500.000	
Số cuối năm	<u>15.523.770.762</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		668.256.305
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(7.852.602.413)	
Hao mòn trong năm	(1.949.197.731)	
Số cuối năm	<u>(9.801.800.144)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>5.866.668.349</u>	
Số cuối năm	<u>5.721.970.618</u>	

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		<i>VND</i>
		<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	39.331.459.839	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(39.331.459.839)	
Số cuối năm	<u>-</u>	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	(23.099.128.512)	
Khấu hao trong năm	(4.553.427.534)	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	27.652.556.046	
Số cuối năm	<u>-</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>16.232.331.327</u>	
Số cuối năm	<u>-</u>	

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

		<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	170.517.240.718	370.913.002
Nhà máy đang xây dựng	5.878.523.837	-
TỔNG CỘNG	<u>176.395.764.555</u>	<u>370.913.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.185.820.262	5.123.977.545
Vật phẩm quảng cáo	5.769.467.293	4.653.494.226
Công cụ, dụng cụ	137.472.969	69.574.393
Khác	278.880.000	400.908.926
Dài hạn	39.979.958.272	29.467.350.664
Chi phí thuê đất	36.340.229.566	21.226.941.544
Chi phí thuê văn phòng	2.661.566.467	4.189.451.290
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	762.130.015	1.641.083.255
Công cụ, dụng cụ	107.698.892	757.110.464
Khác	108.333.332	1.652.764.111
TỔNG CỘNG	<u>46.165.778.534</u>	<u>34.591.328.209</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Truyền thông Quang Hải	44.795.000.000	-
Ecolean AB	48.435.078.600	32,244,925,600
Ecolean SE Asia SDN BHD	30.285.081.319	1,824,447,140
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	28.466.474.520	-
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	17.661.000.000	-
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd	11.145.238.222	40,384,725,140
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	7.620.030.000	5.428.500.000
Khác	218.744.884.823	118,864,868,339
TỔNG CỘNG	<u>433.389.966.483</u>	<u>198.747.466.219</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên thứ ba	<u>66.977.929.703</u>	<u>57.653.403.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.125.965.494	14.299.756.916	(1.125.965.494)	14.299.756.916
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.134.013.467	-	44.134.013.467
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.613.285	13.886.632.656	(14.361.558.873)	1.145.687.068
Thuế giá trị gia tăng	2.150.834.159	86.082.169.690	(83.931.335.531)	-
Khác	140.271.450	2.351.959.178	(2.492.230.628)	-
TỔNG CỘNG	3.911.718.894	146.454.774.991	(100.785.125.032)	45.279.700.535

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	137.064.256.673	60.615.617.583
Chi phí hỗ trợ bán hàng	126.801.797.638	88.942.098.788
Lương, thưởng cho nhân viên	3.787.228.702	3.012.233.268
Chi phí vận chuyển	567.436.976	741.771.061
Lãi vay	289.116.730	36.238.454.387
Chi phí khác	13.182.671.394	8.136.043.690
TỔNG CỘNG	281.692.508.113	197.686.218.777
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	281.692.508.113	161.447.764.390
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	36.238.454.387

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.236.038.924	1.257.610.134
Nhận ký quỹ, ký cược	3.864.200.759	-
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	1.923.314.802	1.153.188.428
Khác	448.523.363	104.421.706
Dài hạn	1.800.000.000	4.461.652.350
Nhận ký quỹ, ký cược	1.800.000.000	4.461.652.350
TỔNG CỘNG	8.036.038.924	5.719.262.484

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Ngắn hạn	686.260.524.265	2.885.295.414.645	(3.096.475.079.841)	475.080.859.069
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	268.566.155.273	2.861.990.414.645	(2.655.475.710.849)	475.080.859.069
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	411.170.997.677	23.305.000.000	(434.475.997.677)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	243.509.700	-	(243.509.700)	-
Nợ thuế tài chính	6.279.861.615	-	(6.279.861.615)	-
Dài hạn	9.092.757.152	2.283.450.793	(11.376.207.945)	-
Vay ngân hàng	1.038.120.300	2.283.450.793	(3.321.571.093)	-
Nợ thuế tài chính	8.054.636.852	-	(8.054.636.852)	-
TỔNG CỘNG	695.353.281.417	2.887.578.865.438	(3.107.851.287.786)	475.080.859.069

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	227.121.284.315	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2021 đến ngày 26 tháng 5 năm 2021	4	Máy móc thiết bị đầu tư sản xuất tại nhà máy Ba Vi và Chương Mỹ; bất động sản tại xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi trị giá 250 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	134.390.582.835	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021	4,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 150 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam	98.311.688.004	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2021 đến ngày 6 tháng 5 năm 2021	4,3	Hợp đồng tiền gửi trị giá 100 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	15.257.303.915	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021	4,7	Hợp đồng tiền gửi trị giá 50 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>475.080.859.069</u>			

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	VND
Năm trước					
Số đầu năm	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(691.854.152.334)	(153.704.152.334)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.826.261.449	112.826.261.449
Số cuối năm	<u>526.450.600.000</u>	<u>6.549.400.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>(579.027.890.885)</u>	<u>(40.877.890.885)</u>
Năm nay					
Số đầu năm	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(579.027.890.885)	(40.877.890.885)
Phát hành cổ phiếu (*)	63.004.120.000	268.773.880.000	-	-	331.778.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	501.811.317.995	501.811.317.995
Số cuối năm	<u>589.454.720.000</u>	<u>275.323.280.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>(77.216.572.890)</u>	<u>792.711.427.110</u>

(*) Công ty đã phát hành thêm 6.300.412 cổ phiếu với giá trung bình 52.660 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 01/2020/NQ-ĐHCĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã được tăng từ 526.450.600.000 VND lên 589.454.720.000 VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội về việc thay đổi vốn cổ phần này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Blue Point	35.698.532	356.985.320.000	60,56	356.985.320.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	8.841.821	88.418.210.000	15,00	88.418.210.000
Công ty Cổ phần Lothamilk	6.000.000	60.000.000.000	10,18	60.000.000.000
Bà Đặng Phạm Minh Loan	2.947.000	29.470.000.000	5,00	29.470.000.000
Ông Phan Văn Thắng	2.209.098	22.090.980.000	3,75	22.090.980.000
Khác	3.249.021	32.490.210.000	5,51	32.490.210.000
TỔNG CỘNG	58.945.472	589.454.720.000	100	589.454.720.000

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	526.450.600.000	526.450.600.000
Tăng trong năm	63.004.120.000	-
Số cuối kỳ	<u>589.454.720.000</u>	<u>526.450.600.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	52.645.060
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	52.645.060
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	52.645.060

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	501.811.317.995	112.826.261.449
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	501.811.317.995	112.826.261.449
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	57.294.175	52.645.060
Lãi cơ bản (VND)	8.759	2.143
Lãi suy giảm (VND)	8.759	2.143

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	3.916.078.142.158	2.129.851.532.748
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.903.121.842.425	2.082.372.913.949
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	11.285.802.637	32.055.113.055
<i>Doanh thu khác</i>	1.670.497.096	15.423.505.744
Các khoản giảm trừ doanh thu	(80.108.334.687)	(268.480.155.634)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(78.001.495.308)	(265.739.891.269)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.106.839.379)	(2.740.264.365)
Doanh thu thuần	<u>3.835.969.807.471</u>	<u>1.861.371.377.114</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	39.790.740.101	21.169.894.781
Chiết khấu thanh toán	9.823.112.314	1.335.501.925
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.380.162.332	7.084.751.757
Cổ tức nhận được	-	11.964.500
TỔNG CỘNG	<u>57.994.014.747</u>	<u>29.602.112.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm	2.251.761.809.512	1.144.420.505.744
Giá vốn hàng bán hàng hóa	11.357.160.748	27.736.609.103
Giá vốn khác	46.157.242	3.046.601.812
TỔNG CỘNG	<u>2.263.165.127.502</u>	<u>1.175.203.716.659</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	965.040.872.247	503.078.097.746
Chi phí quảng cáo	460.700.951.022	178.334.888.709
Chi phí nhân viên	226.796.013.005	170.794.600.351
Chi phí hỗ trợ bán hàng	147.104.767.627	67.512.709.897
Chi phí vận chuyển	111.780.863.690	68.000.389.884
Chi phí khác	18.658.276.903	18.435.508.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.061.586.404	55.607.082.084
Chi phí nhân viên	37.893.266.769	33.635.208.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.415.742.951	8.353.017.790
Khấu hao	3.251.620.999	3.029.578.560
Chi phí khác	20.500.955.685	10.589.277.575
TỔNG CỘNG	<u>1.048.102.458.651</u>	<u>558.685.179.830</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.400.366.475	34.095.547.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.105.217.537	2.535.396.199
Khác	366.280.876	1.080.083.603
TỔNG CỘNG	<u>38.871.864.888</u>	<u>37.711.027.170</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.252.365.626	12.486.217.728
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	650.004.546	19.500.000
Thu nhập từ các khoản đền bù	128.750.000	3.000.000.000
Khác	4.473.611.080	9.466.717.728
Chi phí khác	(3.131.405.341)	(18.023.691.965)
Tiền phạt thuế	(2.611.158.229)	(12.240.082.685)
Khác	(520.247.112)	(5.783.609.280)
LỢI NHUẬN (LỖ) THUẬN KHÁC	<u>2.120.960.285</u>	<u>(5.537.474.237)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.090.277.924.166	1.028.072.913.617
Chi phí quảng cáo	460.700.951.022	137.507.019.565
Chi phí nhân viên	324.969.410.648	266.162.719.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.297.184.830	58.655.579.156
Chi phí hỗ trợ bán hàng	147.104.767.627	67.512.709.897
Chi phí vận chuyển	111.780.863.690	72.848.511.126
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	79.609.544.652	69.908.366.785
Chi phí bằng tiền khác	22.677.013.745	99.139.648.185
TỔNG CỘNG	<u>3.433.417.660.380</u>	<u>1.799.807.467.690</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>545.945.331.462</u>	<u>112.826.261.449</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	109.189.066.292	22.565.252.290
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.289.746.619	4.224.792.437
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(5.777.422.497)	1.633.213.500
Chuyển lỗ của các năm trước	(60.567.376.947)	(28.423.258.227)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>44.134.013.467</u>	<u>-</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có các khoản lỗ lũy kế (2019: 302.836.884.735 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020
2016	2021	35.543.937.120	(35.543.937.120)
2017	2022	257.853.611.395	(257.853.611.395)
2018	2023	9.439.336.220	(9.439.336.220)
TỔNG CỘNG		302.836.884.735	(302.836.884.735)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
	Số tiền
Chi phí trích trước	65.067.961.828
Dự phòng hàng tồn kho	2.052.876.020
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.635.687.641
TỔNG CỘNG	68.756.525.489

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Allwealth Worldwide Limited	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất	Trả nợ vay	434.778.495.340	244.702.500.000
		Cho vay	23.305.000.000	254.283.235.072
		Lãi vay	4.684.750.885	11.426.552.355
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Góp vốn	51.635.290.000	-
		Cho vay	23.790.980.000	-
		Lãi vay	1.055.928.426	-
Ông Phan Văn Thăng	Cổ đông	Góp vốn	23.790.980.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cho vay	23.790.980.000	-	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Cổ đông	Cho vay	-	21.500.000.000	
Bà Nguyễn Thu Mai	Cổ đông	Cho vay	-	21.500.000.000	
			23.790.980.000	43.000.000.000	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>					
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Phải thu lãi cho vay	1.055.928.426	-	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền tạm ứng	1.600.000.000	-	
Turnbull Holding Pte. Ltd	Cổ đông	Phải thu	-	62.000.000.000	
			2.655.928.426	62.000.000.000	
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Allwealth Worldwide Limited	Công ty mẹ	Vay	-	411.170.997.677	
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>					
Allwealth Worldwide Limited	Công ty mẹ	Lãi vay	-	36.238.454.387	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		1.943.290.382	2.790.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.060.956.112	3.822.298.272
Trên 1 – 5 năm	2.302.704.224	3.613.801.161
Trên 5 năm	9.329.088.816	9.928.476.537
TỔNG CỘNG	<u>15.692.749.152</u>	<u>17.364.575.970</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	130.476	35.052
- Đồng Euro (EUR)	-	191

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng




Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021